

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1934/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 22 tháng 4 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2)

Tên chương trình:

*Tiếng Việt:* Quản lý giáo dục

*Tiếng Anh:* Education Management

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Ngành đào tạo: Quản lý giáo dục;

Mã số: 9 14 01 14

Tên gọi văn bằng: Tiến sĩ Quản lý giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy.

Thời gian đào tạo: 03 năm (tập trung) hoặc 04 năm (không tập trung).

Vị trí việc làm:

- Là các chuyên gia thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục, có thể làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, các trường phổ thông, các trường cao đẳng; các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học; các cơ quan quản lý nhà nước.
- Là các chuyên gia có thể độc lập sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề mới, có ý nghĩa về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục đồng thời có hợp tác, dẫn dắt chuyên môn, phối hợp tổ chức nhóm nghiên cứu.
- Có đầy đủ kiến thức và năng lực cần thiết để đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Học viên có thể theo học trình độ sau tiến sĩ.

Thời điểm điều chỉnh chương trình đào tạo: 2020

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý giáo dục.

## 1.2. Mục tiêu cụ thể

| Mã mục tiêu | Mô tả  |
|-------------|--|
| M1          | Có phẩm chất, đạo đức của nhà khoa học, tiên phong trong đổi mới giáo dục, có trách nhiệm cao trong học tập để phát triển tri thức chuyên môn; có tinh thần cống hiến; có đạo đức và văn hóa quản lý.  |
| M2          | Có hệ thống kiến thức liên ngành sâu rộng; kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục; kiến thức về tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục; kiến thức về quản trị tổ chức và năng lực quản lý chất lượng trong các cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông/đại học. |
| M3          | Có năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu; làm chủ các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển; phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên ngành quản lý giáo dục.   |
| M4          | Có năng lực giảng dạy, đào tạo trình độ đại học và sau đại học;  |
| M5          | Có năng lực thiết kế và phát triển các dự án, đề án giáo dục, năng lực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ về quản lý giáo dục; thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn.   |

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

| Mã chuẩn đầu ra | Mô tả  |
|-----------------|--|
| C1              | Tự nghiên cứu một cách chủ động, độc lập các vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục; bộc lộ được bản lĩnh, trình độ, năng lực trong các hoạt động chuyên môn; bảo vệ một cách thuyết phục các quan điểm của cá nhân; có tư duy mở trong trao đổi khoa học; đề xuất và chịu trách nhiệm về những giải pháp khoa học, các kết quả nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn; định hướng và dẫn dắt được các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục. |
| C2              | Vận dụng thành thực, hiệu quả được những tri thức liên ngành về tâm lý học, giáo dục học hiện đại, quản trị học hiện đại, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục trong nghiên cứu, phát triển tri thức chuyên ngành   |
| C3              | Vận dụng được hệ thống tri thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc khoa học quản lý giáo dục như tâm lý học quản lý,   |

|    |   |
|----|---|
|    | kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, quản lý nhà trường, quản lý văn hóa tổ chức... trong nghiên cứu học thuật và phát triển các nguyên lý, nội dung lý thuyết của chuyên ngành quản lý giáo dục.   |
| C4 | Phát triển được chương trình đào tạo, tham gia biên soạn giáo trình, học liệu và triển khai được các hoạt động giảng dạy ở trình độ đại học và sau đại học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục.   |
| C5 | Thiết kế và triển khai được các đề án, dự án giáo dục, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động, bộ máy làm việc và nhân sự, nguồn lực tài chính của dự án, đề án và những công việc khác có liên quan.  |
| C6 | Xây dựng và áp dụng được hệ thống quản lý chất lượng, nhất là quản lý chất lượng tổng thể trong các cơ quan, cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông hoặc cao đẳng, đại học.  |
| C7 | Nhận diện và xử lý được những quan hệ hợp tác khoa học-công nghệ song phương và đa phương như liên kết, hỗ trợ, chuyển giao, trao đổi, chia sẻ tư tưởng và nguồn lực, phân công trách nhiệm và lợi ích... Thiết kế và tổ chức được những hoạt động hợp tác khoa học trong nghiên cứu, đào tạo, kinh doanh, phát triển dịch vụ giáo dục, tư vấn, xuất bản và thông tin giáo dục. |

## 2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

| Chuẩn đầu ra | Mục tiêu cụ thể |    |    |    |    |
|--------------|-----------------|----|----|----|----|
|              | M1              | M2 | M3 | M4 | M5 |
| C1           | X               |    |    |    |    |
| C2           |                 | X  |    |    |    |
| C3           |                 |    | X  |    |    |
| C4           |                 |    |    | X  |    |
| C5           |                 |    |    |    | X  |
| C6           |                 | X  |    |    |    |
| C7           |                 |    |    |    | X  |

## 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Thực hiện theo Quy định về Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, Ban hành kèm theo Quyết định số 1557/ĐHSPHN2-SĐH ngày 24 tháng 10 năm 2017.

| Khối lượng kiến thức trong CTĐT | Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ |   | NCS chưa có bằng thạc sĩ  |
|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|                                 | Ngành phù hợp                   | Ngành gần   |   |
| Học phần bổ sung, chuyển đổi    | 0 tín chỉ                       | 9 tín chỉ*  | 45 tín chỉ*   |
| Học phần tiến sĩ                | 12 tín chỉ                      | 12 tín chỉ  | 12 tín chỉ  |
| Chuyên đề tiến sĩ               | 6 tín chỉ                       | 6 tín chỉ   | 6 tín chỉ   |
| Tiểu luận tổng quan             | 3 tín chỉ                       | 3 tín chỉ   | 3 tín chỉ   |
| Luận án                         | 69 tín chỉ                      | 69 tín chỉ  | 69 tín chỉ  |
| <b>Tổng số</b>                  | <b>90 tín chỉ</b>               | <b>90 tín chỉ (không tính số tín chỉ học bổ sung, chuyển đổi)</b> | <b>90 tín chỉ (không tính số tín chỉ học bổ sung, chuyển đổi)</b> |

Ghi chú: (\*)

- Đối với ngành gần NCS phải học bổ sung 9 tín chỉ cho phù hợp với ngành đào tạo Quản lý giáo dục trong chương trình đào tạo thạc sĩ đang đào tạo tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ phải học bổ sung 45 tín chỉ cho phù hợp với ngành đào tạo Quản lý giáo dục trong chương trình đào tạo thạc sĩ đang đào tạo tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

#### **4. Đối tượng tuyển sinh**

Đối tượng là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài có nhu cầu học tiến sĩ tại Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

##### **4.1. Văn bằng**

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp hoặc chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản lý giáo dục.

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục.

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục đạt loại giỏi.

##### **4.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học**

Người dự tuyển phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

### **4.3. Trình độ ngoại ngữ**

4.3.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

(a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

(b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

(c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại mục (a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại mục (b) khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại mục (c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

4.3.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

## **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **5.1. Quy trình đào tạo**

a) Đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 35 Luật giáo dục đại học và điểm d, khoản 4, Điều 2 Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và đảm bảo hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu theo quy định tại Quy chế đào tạo Tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong trường hợp đặc biệt, nghiên cứu sinh được rút ngắn hoặc kéo dài quá trình đào tạo theo các quy định hiện hành.

c) Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

d) Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại cơ sở đào tạo, nơi nghiên cứu sinh đang theo học. Trong trường hợp cơ sở đào tạo không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho nghiên cứu sinh thì gửi nghiên cứu sinh theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo.

e) Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh (kể cả thời gian kéo dài, nếu có)..

## **5.2. Điều kiện tốt nghiệp**

a) Hoàn thành việc học bổ sung theo Quy định;

b) Hoàn thành các học phần trình độ tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần tiến sĩ (gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn) thuộc trình độ Tiến sĩ;

c) Hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ theo quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành;

d) Hoàn thành Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án trước Hội đồng chuyên ngành, có đánh giá theo các mức: xuất sắc, tốt, đạt, không đạt.

e) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

f) Tham gia báo cáo tại hội nghị khoa học (trong nước hoặc quốc tế), đảm bảo thời lượng quy định tại phần Chương trình đào tạo.

g) Kết quả nghiên cứu khoa học phải được báo cáo trong các cuộc seminar khoa học. Phải báo cáo toàn văn kết quả luận án tại seminar bộ môn trước khi bảo vệ cấp cơ sở. Thời lượng tối thiểu cho hoạt động xem tại phần chương trình đào tạo.

h) Hoàn thành luận án tiến sĩ và được Hội đồng bảo vệ cấp Cơ sở đánh giá đạt yêu cầu và Hội đồng chấm luận án cấp Trường ĐHSP Hà Nội 2 đánh giá đạt theo các quy định hiện hành. Trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu.

k) Hoàn thành các nghĩa vụ về học phí và các quy định khác.

## **6. Cách thức đánh giá**

### **6.1. Chiến lược đánh giá**

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của NCS theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của NCS, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

## 6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

### 6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm tổng hợp đánh giá học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Thang 10 điểm được sử dụng cho tất cả các hình thức đánh giá kết quả học tập trong học phần.

### 6.2.2. Đánh giá chuyên đề tiến sĩ

Các chuyên đề tiến sĩ được đánh giá bởi Hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập.

### 6.2.3. Đánh giá luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ được đánh giá theo quy định hiện hành gồm 03 vòng:

- Bảo vệ cấp cơ sở: Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng.

- Phản biện độc lập: Mỗi luận án tiến sĩ được đánh giá bởi ít nhất 02 phản biện độc lập.

- Bảo vệ cấp Trường: Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng theo quy định hiện hành.

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Khung chương trình

| TT          | Học phần   | Mã số   | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       |
|-------------|--|---------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
|             |  |         |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, Tự nghiên cứu |
|             |  |         |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |
| <b>I</b>    | <b>Học phần tiến sĩ</b>  |         | <b>12</b>  |                  |                    |           |                   |                       |
| <b>I.1.</b> | <b>Bắt buộc</b>  |         | <b>6</b>   |                  |                    |           |                   |                       |
| 1           | Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục | EDMA601 | 3          | 30               | 30                 |           |                   | 75                    |

|             |  |         |           |    |    |  |  |    |
|-------------|--|---------|-----------|----|----|--|--|----|
| 2           | Lý thuyết và tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục                | EDMA602 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| <b>I.2.</b> | <b>Tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần)</b>                          |         | <b>6</b>  |    |    |  |  |    |
| 3           | Triết học giáo dục Việt Nam  | EDMA611 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 4           | Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục                                 | EDMA612 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 5           | Quản lý giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục | EDMA613 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 6           | Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên                 | EDMA614 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 7           | Quản lý văn hóa tổ chức  | EDMA615 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 8           | Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục                            | EDMA616 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 9           | Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi                                      | EDMA617 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 10          | Quản lý giáo dục đại học   | EDMA618 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 11          | Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề                               | EDMA619 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 12          | Quản lý giáo dục mầm non   | EDMA620 | 3         | 30 | 30 |  |  | 75 |
| <b>II.</b>  | <b>Các chuyên đề tiến sĩ</b>   |         | <b>6</b>  |    |    |  |  |    |
| 13          | Chuyên đề 1  | EDMA631 | 2         | 15 | 30 |  |  | 45 |
| 14          | Chuyên đề 1  | EDMA632 | 2         | 15 | 30 |  |  | 45 |
| 15          | Chuyên đề 1  | EDMA633 | 2         | 15 | 30 |  |  | 45 |
| <b>III.</b> | <b>Tiểu luận tổng quan</b>   |         | <b>3</b>  |    |    |  |  |    |
| <b>IV</b>   | <b>NCKH, Seminar khoa học, Hội thảo khoa học, Luận án tốt nghiệp</b> |         | <b>69</b> |    |    |  |  |    |
| <b>Tổng</b> |  |         | <b>90</b> |    |    |  |  |    |

Các chuyên đề tiến sĩ được cập nhật tương ứng với đề tài nghiên cứu của NCS.

### 7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

| Học phần   | Chuẩn đầu ra |    |    |    |    |    |    |
|--|--------------|----|----|----|----|----|----|
|  | C1           | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 |
| Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục | T            | T  |    | T  |    |    |    |
| Lý thuyết và tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục                |              | T  | T  |    |    |    |    |
| Triết học giáo dục Việt Nam  |              |    | T  |    |    |    |    |
| Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục                                 |              |    | T  |    |    |    |    |
| Quản lý giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục |              |    | T  |    |    |    |    |
| Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên                 |              |    | U  |    | T  |    |    |
| Quản lý văn hóa tổ chức  |              |    | U  |    | T  |    |    |
| Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục                            |              |    |    | T  |    |    | T  |
| Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi                                      |              |    | U  |    |    |    | T  |



|  |  |  |   |   |  |   |  |
|--|--|--|---|---|--|---|--|
| Quản lý giáo dục đại học               |  |  | U | T |  | T |  |
| Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề |  |  | U |   |  | T |  |
| Quản lý giáo dục mầm non               |  |  | U |   |  | T |  |

### 7.3. Các học phần bổ sung

| TT           | Học phần   | Mã số    | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       |
|--------------|--|----------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
|              |  |          |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, Tự nghiên cứu |
|              |  |          |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |
| <b>I.</b>    | <b>Học phần cơ sở</b>                                    |          |            |                  |                    |           |                   |                       |
| <b>I.1.</b>  | <b>Bắt buộc</b>  |          | <b>12</b>  |                  |                    |           |                   |                       |
| 1            | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục                 | EDSC511  | 3          | 30               | 30                 |           | 75                |                       |
| 2            | Tâm lý học giáo dục                                      | EDSC512  | 3          | 30               | 30                 |           | 75                |                       |
| 3            | Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên | EDSC513  | 3          | 30               | 30                 |           | 75                |                       |
| 4            | Khoa học tổ chức trong phát triển giáo dục               | EDMA527  | 3          | 30               | 30                 |           | 45                |                       |
| <b>I.2.</b>  | <b>Tự chọn (chọn 4 trong 7 học phần)</b>                 |          | <b>8</b>   |                  |                    |           |                   |                       |
| 5            | Chương trình, phương pháp và kỹ năng dạy học hiện đại    | CMMS 504 | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 6            | Chuẩn giáo dục và Lý thuyết chương trình giáo dục        | EDSC521  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 7            | Văn hóa nhà trường hiện đại                              | EDSC522  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 8            | Giáo dục so sánh   | EDSC523  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 9            | Tâm lý học quản lý, lãnh đạo                             | EDMA524  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 10           | Kinh tế học giáo dục                                     | EDMA525  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| 11           | Xã hội học giáo dục                                      | EDMA526  | 2          | 15               | 30                 |           | 75                |                       |
| <b>II.</b>   | <b>Học phần chuyên ngành</b>                             |          |            |                  |                    |           |                   |                       |
| <b>II.1.</b> | <b>Bắt buộc</b>  |          | <b>12</b>  |                  |                    |           |                   |                       |
| 12           | Những vấn đề cơ bản của quản lý giáo dục                 | EDMA541  | 3          | 30               | 30                 |           | 75                |                       |
| 13           | Tiếp cận quản lý giáo dục hiện đại                       | EDMA542  | 3          | 30               | 30                 |           | 75                |                       |

|              |   |         |          |    |    |  |  |    |
|--------------|---|---------|----------|----|----|--|--|----|
| 14           | Thế chế nhà nước trong giáo dục                                 | EDMA543 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 15           | Phương pháp và kỹ năng quản lý nhà trường                       | EDMA544 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| <b>II.2.</b> | <b>Tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)</b>                        |         | <b>9</b> |    |    |  |  |    |
| 16           | Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục              | EDMA551 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 17           | Quản lý chương trình giáo dục                                   | EDMA552 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 18           | Quản lý nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục                | EDMA553 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 19           | Quản lý tài chính và hạ tầng vật chất - kỹ thuật trong giáo dục | EDMA554 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 20           | Quản lý chuyên môn trong giáo dục                               | EDMA555 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 21           | Dự báo, Thông tin và quản lý thông tin quản lý giáo dục         | EDMA556 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |
| 22           | Quản lý chất lượng trong giáo dục                               | EDMA557 | 3        | 30 | 30 |  |  | 75 |

## **8. Mô tả tóm tắt các học phần**

### **8.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục**

Trên cơ sở những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học mà học viên đã được trang bị ở bậc đại học và thạc sĩ, học phần tiếp tục bổ sung, nâng cao những kiến thức về phương pháp nghiên cứu và quy trình tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục. Trong đó, NCS sẽ được phát triển các kỹ năng nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính trong quá trình nghiên cứu.

### **8.2. Lý thuyết và tiếp cận quản lý hiện đại trong giáo dục**

Học phần này đi sâu vào các lý thuyết quản lý hiện đại và vận dụng vào lĩnh vực quản lý giáo dục, là học phần nâng cao và chuyên sâu hơn rất nhiều so với học phần *Tiếp cận quản lý giáo dục hiện đại* ở trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho NCS: 1. Nền tảng lý luận của các tiếp cận quản lý. 2. Tiếp cận quản lý trạng thái trong giáo dục. 3. Những tiếp cận tổng quát. 4. Những tiếp cận ở cơ sở. 5. Những tiếp cận chuyên biệt

### **8.3. Triết học giáo dục Việt Nam**

Học phần trang bị những tri thức cơ bản về triết lý giáo dục của Việt Nam qua các thời kỳ và triết lý của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, so sánh đối chiếu với một số nước phương Đông, phương Tây và khu vực.

#### **8.4. Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục**

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng quản lý giáo dục. Học phần bao gồm: Quan niệm chuẩn trong giáo dục; Phát triển và áp dụng chuẩn trong giáo dục; Quản lý dựa vào chuẩn.

#### **8.5. Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục**

Học phần phân tích những yêu cầu về quản lý, lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; phân biệt sự khác biệt, mối quan hệ và nội hàm cơ bản của 2 phạm trù quản lý và lãnh đạo giáo dục, xác định các nguyên tắc, nội dung, phương pháp quản lý và lãnh đạo giáo dục hiệu quả. Trên cơ sở đó, đi sâu phân tích một số vấn đề cụ thể trong quản lý, lãnh đạo giáo dục (quản lý phát triển đội ngũ giáo viên/ giảng viên, lập kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục, các cấp độ lãnh đạo giáo dục, thủ pháp lãnh đạo giáo dục thành công...). Mỗi nội dung gắn với yêu cầu thực hành và giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn quản lý và lãnh đạo giáo dục.

#### **8.6. Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên**

Chuyên đề “Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên” giới thiệu các nghiên cứu về vấn đề tạo động lực cho nhân viên trong một tổ chức, trên cơ sở đó vận dụng để tạo động lực làm việc cho giáo viên, nhân viên thuộc cơ sở giáo dục hoặc các đơn vị quản lý giáo dục các cấp. Những vấn đề chính được đề cập trong chuyên đề gồm : Quan niệm về động lực làm việc và tạo động lực làm việc; các yếu tố tạo động lực làm việc và phương pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên.

#### **8.7. Quản lý văn hóa tổ chức**

Chuyên đề tập trung trang bị tri thức về văn hóa tổ chức nói chung và văn hóa nhà trường nói riêng; nhận diện những biểu hiện văn hóa tích cực và tiêu cực, tìm hiểu những khó khăn, thách thức khi xây dựng, nuôi dưỡng những giá trị văn hóa tốt đẹp của tổ chức, nhà trường; chuẩn bị cho nhà quản lý những công cụ tác động tới chính văn hóa của trường mình, vun trồng để nó thực sự hỗ trợ cho việc dạy và học.

#### **8.8. Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục**

Chuyên đề cung cấp cho NCS phương pháp luận và các lý thuyết về quản lý các tổ chức và quản lý công việc phù hợp với các thiết kế tổ chức theo quan điểm hệ thống và quan điểm ứng phó trong môi trường thay đổi. Kiến thức môn học sẽ giúp cho NCS có hình thành khả năng vận dụng lý thuyết và thiết kế, phân tích và đánh giá các tổ chức giáo dục đa dạng; thiết kế, phân tích và đánh giá công việc của tổ chức giáo dục trong môi trường luôn thay đổi, cạnh tranh và có tính chất toàn cầu hóa hiện nay.

### **8.9. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi**

Chuyên đề *Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi* cung cấp cho NCS những tri thức nâng cao về lãnh đạo và quản lý sự thay đổi nói chung và lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục nói riêng. Trong đó, chú trọng các nội dung: Thay đổi là yếu tố quan trọng trong quản lý và lãnh đạo nhà trường, thay đổi hoạt động giáo dục và dạy học trong nhà trường sẽ giúp nhà trường thích ứng với yêu cầu không ngừng biến đổi của xã hội hiện đại.

### **8.10. Quản lý giáo dục đại học**

Học phần *Quản lý giáo dục đại học* trang bị cho NCS các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản lý giáo dục đại học, trong đó, chú trọng các nội dung sau: Quản lý nhà nước đối với trường đại học, các nội dung quản lý giáo dục đại học.

### **8.11. Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề**

Học phần *Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề* trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề. Trong đó, nhấn mạnh: quản lý nhà nước đối với trường phổ thông và dạy nghề; các nội dung quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề theo tiếp cận chức năng và tiếp cận nội dung. Học phần cũng giúp NCS làm rõ những nét đặc trưng trong quản lý giáo dục phổ thông và quản lý giáo dục trong các trường dạy nghề.

### **8.12. Quản lý giáo dục mầm non**

Học phần trang bị cho NCS các tri thức chuyên sâu về: những phạm trù cơ bản của quản lý giáo dục mầm non; các khái niệm và phạm trù của KHQLGD; tổ chức giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục; quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD; những gợi ý vận dụng luật, chính sách và các văn bản qui định về giáo dục mầm non nói chung và quản lý trường mầm non nói riêng.

## **9. Hướng dẫn thực hiện**

### **9.1. Nhà trường**

- Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo, đánh giá luận án của nghiên cứu sinh và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

- Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và hội đồng đánh giá luận án.

- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **9.2. Phòng Đào tạo**

- Làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ của Trường về đào tạo;
- Phối hợp với Khoa và Tổ chuyên môn để tổ chức và quản lý việc đào tạo theo đúng Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Trường.

## **9.3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo chuyên ngành**

- Phê duyệt các đề xuất về học phần bổ sung, học phần tiến sĩ tự chọn trong chương trình đào tạo;
- Cho ý kiến bằng văn bản về những nội dung khoa học mà Nhà trường yêu cầu;
- Tư vấn cho Nhà trường về công tác đào tạo NCS.

## **9.4. Khoa và Tổ chuyên môn**

- Tiếp nhận và quản lý NCS trong suốt quá trình đào tạo.
- Thông qua kế hoạch toàn khóa của NCS, tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.
- Theo dõi và quản lý NCS thực hiện chương trình đào tạo.
- Tổ chức cho NCS học các học phần bổ sung (nếu có), các học phần tiến sĩ.
- Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho giảng viên và nghiên cứu sinh.
- Phân công NCS tham gia trợ giảng; phân công hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập, tính điểm tích lũy phần trợ giảng cho NCS.
- Định kỳ tổ chức đánh giá tiến độ học tập và nghiên cứu của NCS.
- Xác định danh mục các tạp chí khoa học uy tín mà NCS phải gửi công bố kết quả nghiên cứu;
- Tổ chức xemina luận án và tổ chức bảo vệ luận án cấp cơ sở cho NCS theo quy định.
- Định kỳ rà soát, cập nhật chương trình đào tạo.

## **9.5. Giảng viên và người hướng dẫn nghiên cứu sinh**

- Thực hiện giảng dạy theo mục tiêu, chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ, có chất lượng chương trình đào tạo.
- Tham gia các hoạt động rà soát, cập nhật chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

## **9.6. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh**

- Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học.
- Thông qua luận án của nghiên cứu sinh, đề nghị đề luận án được đánh giá ở đơn vị chuyên môn và tại Hội đồng cấp trường.
- Tham gia các hoạt động rà soát, cập nhật chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

### 9.7. Nghiên cứu sinh

- Xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học toàn khoá và từng học kỳ, được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả đạt được theo quy định của cơ sở đào tạo.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định. *Quang Huy*

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Quang Huy**